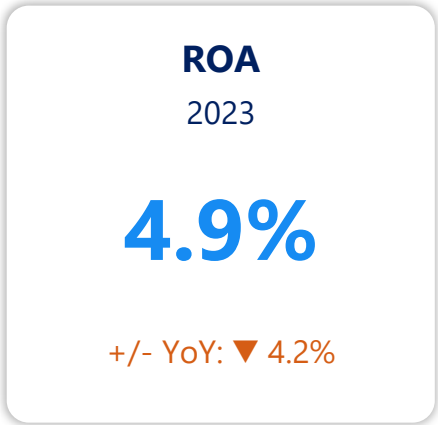
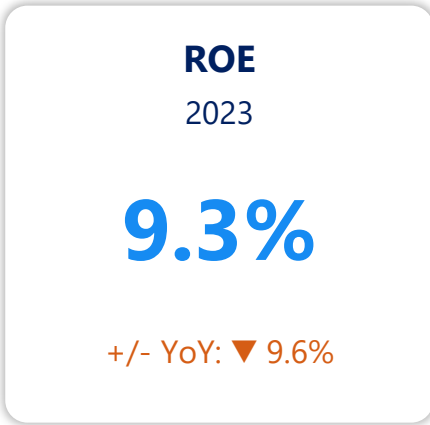
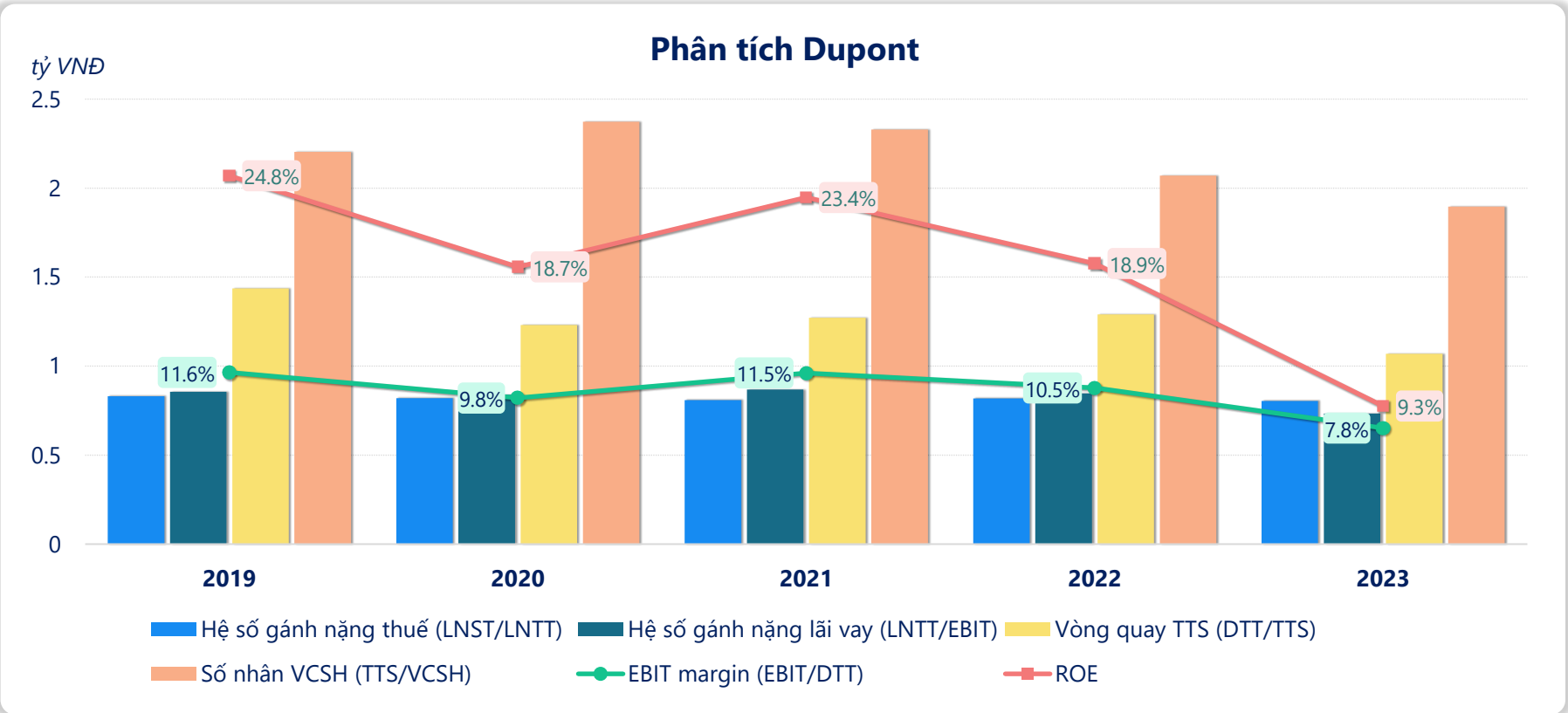
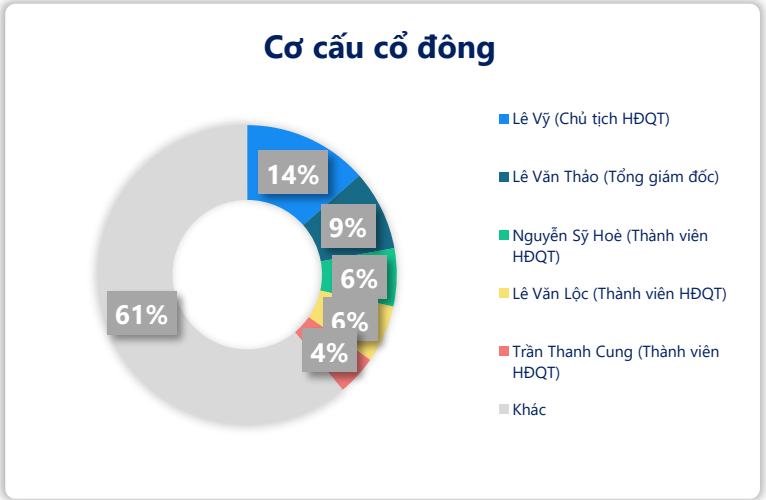


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

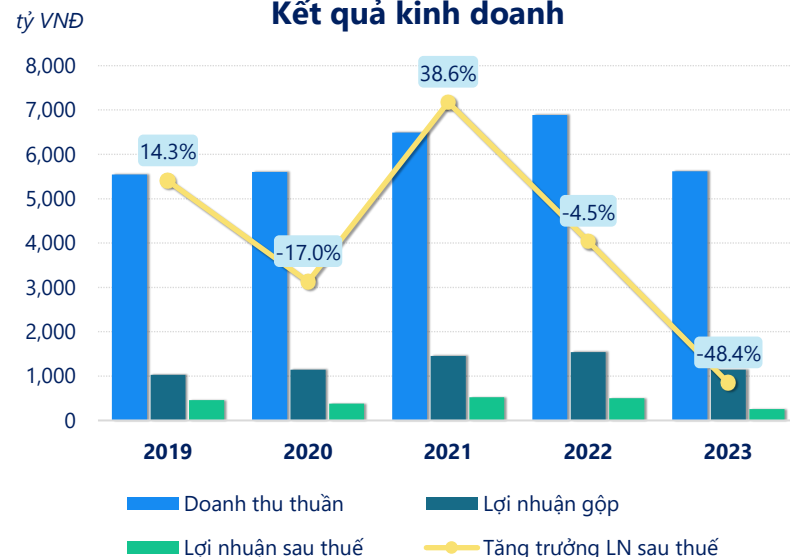
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		59,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		36,853 - 60,805
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,949
Số lượng CPLH (CP)		66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)		357,135
Sở hữu nước ngoài		25.0%
Beta		0.43
EPS		4,368
P/E		13.5

	YTD	1T	3T	6T
PTB	51.5%	4.9%	-2.0%	16.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

Kết quả kinh doanh

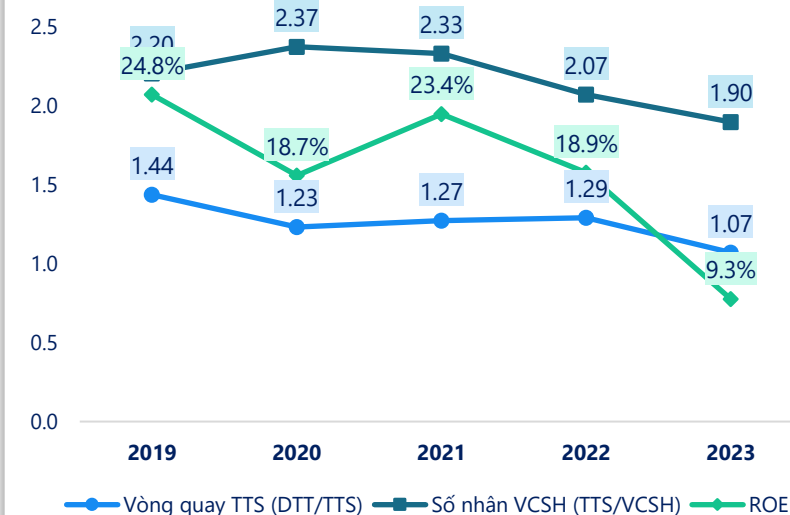


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.82%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

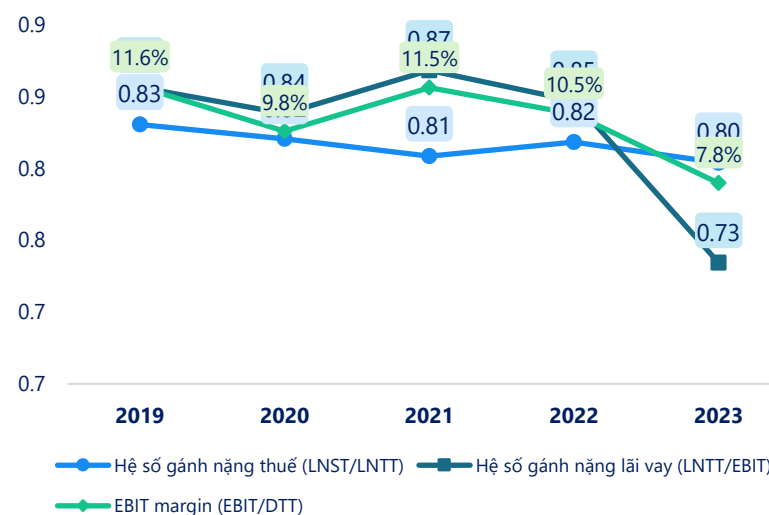
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PTB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.4%** chỉ còn **5,619** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 48.4%** chỉ còn **259.5** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.31%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

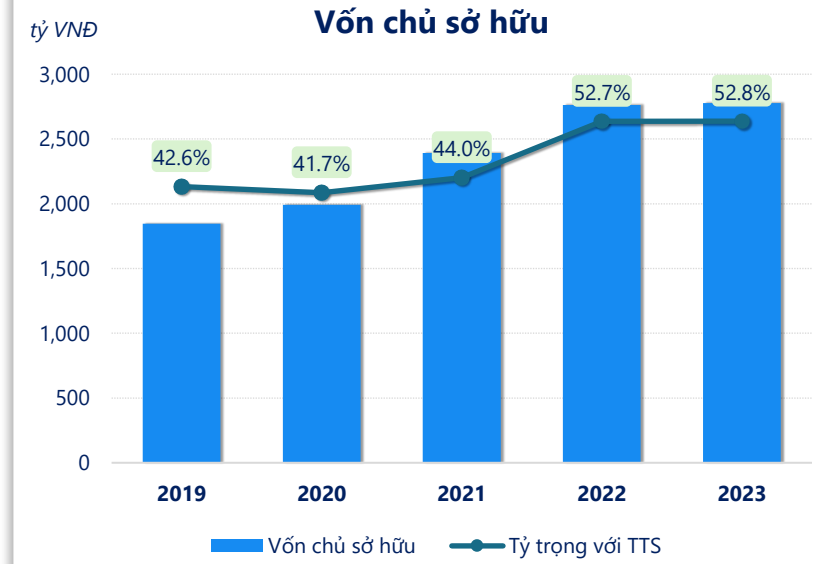
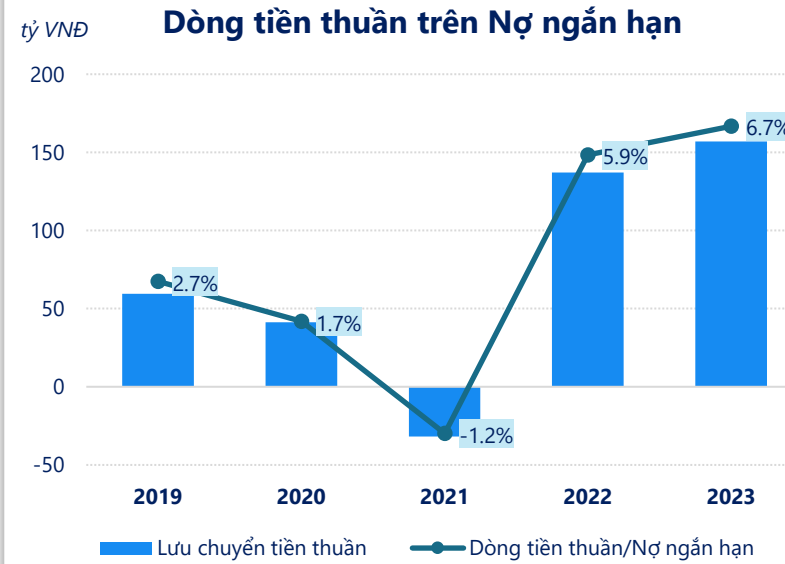
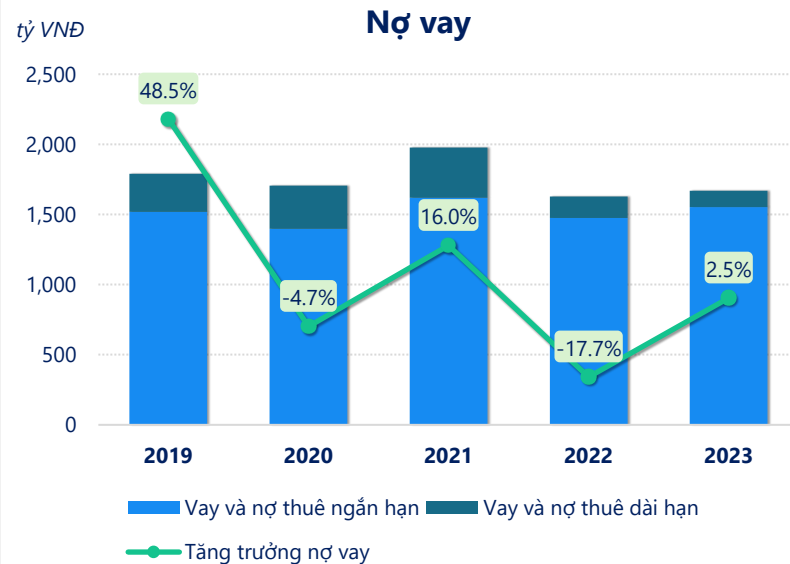
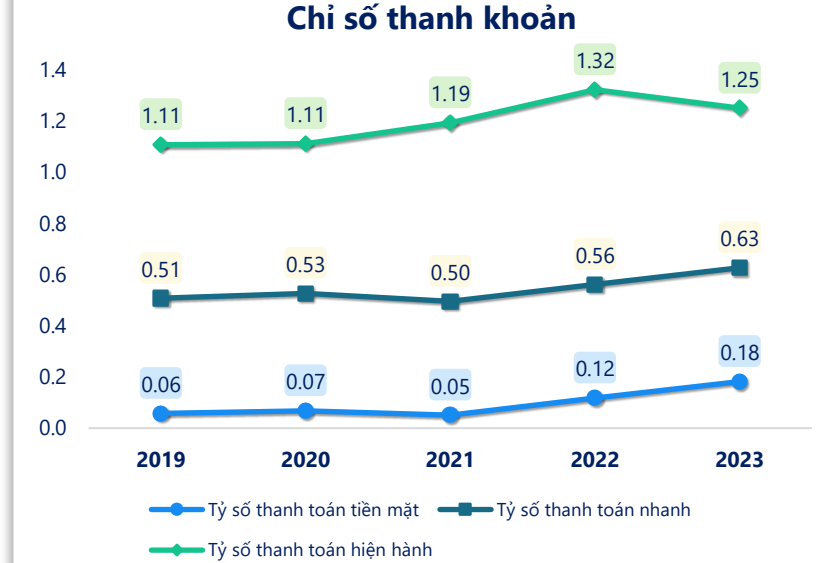
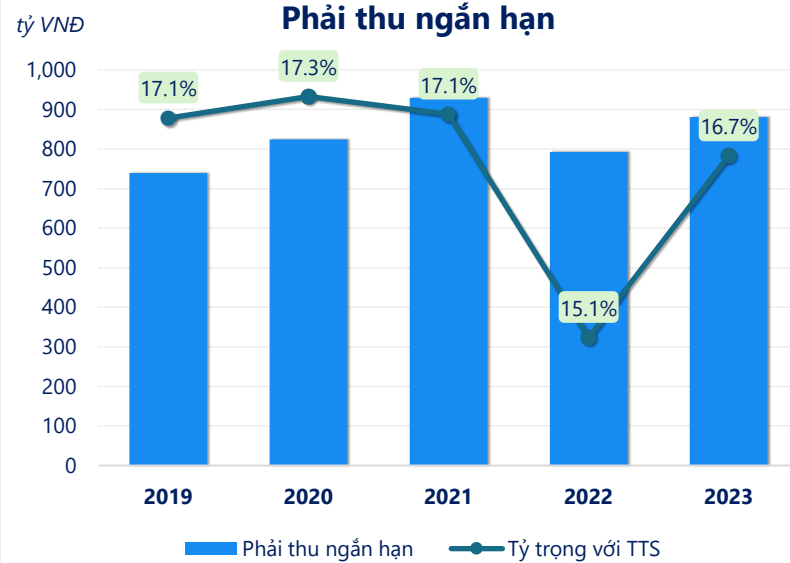
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.07**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,306	5,238	1.3%
Tài sản ngắn hạn	2,983	3,055	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	428	272	57.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.6	27.2	-27.7%
Phải thu ngắn hạn	923	793	16.5%
Hàng tồn kho	1,466	1,757	-16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	146	206	-29.3%
Tài sản dài hạn	2,323	2,183	6.4%
Phải thu dài hạn	27.5	27.5	-0.1%
Tài sản cố định	1,741	1,796	-3.1%
Bất động sản đầu tư	5.38	5.61	-4.1%
Tài sản dở dang	13.9	38.3	-63.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	14.6	1652%
Tài sản dài hạn khác	268	286	-6.2%
Lợi thế thương mại	11.9	15.1	-21.1%
Nợ phải trả	2,495	2,477	0.7%
Nợ ngắn hạn	2,363	2,310	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,556	1,476	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	499	418	19.4%
Nợ dài hạn	132	167	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	152	-25.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,811	2,761	1.8%
Vốn chủ sở hữu	2,811	2,761	1.8%
Vốn điều lệ	669	680	-1.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,549	5,601	6,492	6,887	5,619
Giá vốn hàng bán	4,518	4,460	5,039	5,346	4,474
Lợi nhuận gộp	1,031	1,141	1,453	1,540	1,144
Doanh thu HĐTC	16.3	23.8	61.2	44.6	30.0
Chi phí TC	96.5	106	120	171	143
Chi phí lãi vay	92.3	89.2	98.7	111	117
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-6.95
Chi phí bán hàng	224	422	550	563	439
Chi phí QLDN	185	197	205	233	249
LN thuần từ HĐKD	542	439	638	619	336
Lợi nhuận khác	8.13	22.8	12.4	-4.64	-13.1
LN trước thuế	550	462	650	614	323
Lợi nhuận sau thuế	457	379	526	502	259
LNST của CĐ cty mẹ	435	359	512	487	258

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	223	830	160	735	778
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-501	-498	-363	-209	-413
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	337	-291	172	-389	-209
Tiền đầu kỳ	67.0	127	168	136	272
Lưu chuyển tiền thuần	59.4	41.2	-31.8	137	157
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.08	-0.10	-0.83	-0.62
Tiền cuối kỳ	127	168	136	272	428